TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15 – AN GIANG** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-7-2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Thế Phương;

2. Ông Lê Trường Vũ.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 192/2025/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ I, ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Chí L, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ I, ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày,* bà N và ông Trần Trí L1 tự tìm hiểu rồi sống chung như vợ chồng vào năm 2015, không có đăng ký kết hôn theo quy

định pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà N, ông L1 có sinh một con chung tên Nguyễn Trần Chí T, sinh ngày 25/7/2021. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã. Bà N và ông L1 không còn chung sống từ năm 2024 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông L1; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Chí T, không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản sao Giấy khai sinh số 792/GKS-BS, ngày 19/5/2022 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T cấp đối với Nguyễn Trần Chí T (đăng ký số 188/2022, ngày 17/5/2022).

- Bị đơn ông Trần Chí L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà N và ông L chung sống như vợ chồng từ năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà N, ông L là vợ chồng.

Về con chung, đề nghị chấp nhận ý kiến của bà N, giao cháu T cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng; ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, bà N không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên bố không công nhận bà N, ông L là vợ chồng; bà N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Chí L. Đồng thời, ông L cư trú trên địa bàn xã T, thị xã T (nay là xã T). Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Chí L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N khai, qua thời gian tự tìm hiểu, bà N và ông L chung sống vào năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét, bà N và ông L chung sống với nhau vào năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà N và ông L là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà N xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Nguyễn Trần Chí T, sinh ngày 25/7/2021. Bà N yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, con chung đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp cháu T phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà N, giao cháu T cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo các Điều 15, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu T nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông L xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Trần Chí L là vợ chồng.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Chí T, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2021. Ông Trần Chí L không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Chí L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013626 do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - An Giang) cấp ngày 05 tháng 5 năm 2025; bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Chí L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Chí L được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 15 – An Giang (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS khu vực 15 – An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình